

Số: 56 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 04 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Ô Tô Mitsubishi Việt Nam số 1052 ngày 29 tháng 5 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3334./TTr-CCBVM ngày 03 tháng 06 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Ô Tô Mitsubishi Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, nhập khẩu và phân phối ô tô các loại (địa chỉ: phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, nhập khẩu và phân phối ô tô các loại.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 3700229030 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 4 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3700229030.

1.5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1064077845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 25 tháng 12 năm 2020.

1.6. Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 104/KHCNMT ngày 18 tháng 6 năm 1995 của Sở Khoa học – Công nghệ và Môi trường tỉnh Sông Bé.

1.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, nhập khẩu và phân phối ô tô các loại.

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất

1.8.1. Phạm vi: Tổng diện tích của Nhà máy là 92.394,6m².

1.8.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.8.3. Công suất:

- Công suất:

+ Sản xuất xe ô tô các loại (bao gồm gia công sơn dầu xe tải): 6.000 - 12.000 chiếc/năm.

+ Nhập khẩu và phân phối xe ô tô các loại: 12.000 chiếc/năm.

+ Xuất khẩu xe ô tô các loại: 1.000 chiếc/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất xe ô tô: Mở kiện chứa linh kiện KD → Hàn thân xe → Tiền xử lý và sơn tĩnh điện, sơn phủ áo vỏ → Lắp ráp gầm xe, trang trí hoàn chỉnh → Kiểm tra chất lượng → Thành phẩm.

+ Gia công sơn dầu xe tải: Dầu xe tải → Sơn tĩnh điện → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm

theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Ô Tô Mitsubishi Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Ô Tô Mitsubishi Việt Nam trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.5. Công ty phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **08 năm** 12/4 ngày.

(Từ ngày 04 tháng 6 năm 2024 đến ngày 22 tháng 9 năm 2032. Thời hạn cấp phép theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1064077845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 25 tháng 12 năm 2020).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất, nhập khẩu và phân phối ô tô các loại tại phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND thành phố Dĩ An;
- UBND phường An Bình;
- Công Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Mh6.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 56 /GPMT-STNMT ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng với lưu lượng 17 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực trung tâm dịch vụ với lưu lượng 3 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực sản xuất với lưu lượng 20 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất với lưu lượng 200 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng định kỳ 1 tuần/lần với lưu lượng mỗi lần 210 m³.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ phòng sơn thân xe với lưu lượng 6 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ phòng sơn nhựa với lưu lượng 4 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ khu vực thử kín xe với lưu lượng 15 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ công đoạn tái sinh hạt nhựa của hệ thống xử lý nước DI (nước DI sử dụng cho công đoạn sơn tĩnh điện) với lưu lượng 5 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Gò Dưa → Sông Sài Gòn

2.2. Vị trí xả nước thải

- Tại 01 điểm đầu nối vào hệ thống thoát nước trên Quốc lộ 1A trước cổng Nhà máy (đã được Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất tại văn bản thỏa thuận số 232/TTh-TTCN ngày 26/10/2012).
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.202.699,5; Y = 608.868,7 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý → Ống nhựa PVC D114mm, chiều dài 300m → Ống nhựa PVC D220mm, chiều dài 45m → Cống thoát nước trên Quốc lộ 1A trước cổng Nhà máy → Rạch Gò Dưa → Sông Sài Gòn.

- Hình thức xả thải: Bơm (công suất 5HP, 1 bơm hoạt động, 1 bơm dự phòng).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

ể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	300	Hàng ngày	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9	3 tháng/lần	
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	29,7		
4	COD	mg/l	74,25		
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
6	Tổng nitơ	mg/l	19,8		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95		
9	Coliform	MPN/100ml	3.000		
10	Chì	mg/l	0,099		
11	Cadimi	mg/l	0,0495		
12	Arsen	mg/l	0,0495		
13	Thủy ngân	mg/l	0,00495		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống PVC Ø114mm vào bể tập trung nước thải sinh hoạt, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC Ø114mm.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực trung tâm dịch vụ sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống PVC Ø114mm vào bể tập trung nước thải sinh hoạt, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC Ø114mm.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực sản xuất sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn theo đường ống PVC Ø90mm vào bể tập trung nước thải sinh hoạt, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC Ø90mm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ xưởng sơn thân xe được thu gom về bể tập trung nước thải sản xuất (thể tích 231m³) bằng mương hở BTCT 300x300mm, chiều dài 100m.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng định kỳ hàng tuần được thu gom về bể tập trung nước thải sản xuất (thể tích 231m³) bằng mương hở BTCT 300x300mm, chiều dài 300m.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ phòng sơn của xưởng sơn thân xe được thu gom về bể tập trung nước thải sản xuất (thể tích 231m³) bằng đường ống kẽm D60mm, chiều dài 42m.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải từ phòng sơn của xưởng sơn nhựa được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống nhựa PVC D60mm, chiều dài 28m.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ khu vực thử độ kín xe (shower tester) được thu gom về bể nước tuần hoàn xử lý khí thải xưởng sơn thân xe bằng đường ống PVC D60mm, tổng chiều dài 86m, sau đó nhập cùng nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn thân xe về bể tập trung nước thải sản xuất (thể tích 231m³).

- Nguồn số 09: Nước thải từ công đoạn tái sinh hạt nhựa của hệ thống nước DI được dẫn về bể tập trung nước thải sản xuất (thể tích 231m³) theo đường ống PVC D34mm, tổng chiều dài 2m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

ĐA X
TÀI N
MÔI T
BIN

Handwritten signature

+ Nước thải sản xuất (các nguồn số 02, 03, 04, 06, 07) → Bể tập trung nước thải sản xuất thể tích 231m^3 (T0) → Bể thu gom (T1) + Nước thải sản xuất nguồn số 05 → Bể điều hòa (B1) → Bể trung hòa (B2) → Bể keo tụ (B3) → Bể tạo bông (B4) → Bể lắng hóa lý 1 (B5) → Bể lắng hóa lý 2 (B6) → Bể trung gian 1 (B7). (a)

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → Bể tự hoại 3 ngăn → Bể thu gom (T2) → Bể UASB 1 (B8) → Bể trung gian 2 (B9) → Bể UASB 2 (B10). (b)

+ (a) và (b) → Cụm bể vi sinh hiếu khí gồm 6 bể nối tiếp (B11) → Bể lắng vi sinh (B12) → Bể chứa trung gian 3 (B13) → Hệ thống bồn Skinmmmer gồm 4 bồn hoạt động song song (B14) → Bồn lọc cát (2 bồn hoạt động song song) → Bồn lọc than (2 bồn hoạt động song song) → Khử trùng bằng chlorine → Hồ gom nước thải sau xử lý (B19) → Hồ bơm nước thải sau xử lý ra hệ thống thoát nước Quốc lộ 1A (B20) → rạch Gò Dưa.

- Công suất thiết kế: $350\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, PAC, NaOH, Polymer Anion, Phèn hoạt tính (AD01T) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do máy móc, thiết bị của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để

phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hồ gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với sự cố nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường: Lưu chứa nước thải sau xử lý ở bể ứng phó sự cố (thể tích 100m^3), tuần hoàn về bể điều hòa để xử lý lại. Nước thải sản xuất chứa trong bể tập trung nước thải sản xuất (T0) có thể tích 231m^3 , nước thải sinh hoạt chứa trong bể tập trung nước thải sinh hoạt (T2) có thể tích 30m^3 , ngoài ra nước thải còn chứa trong bể điều hòa và các bể xử lý khác. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải tiếp tục xử lý theo quy trình đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Trong trường hợp bất khả kháng, Công ty sẽ tạm ngưng hoạt động sản xuất và hạn chế tối đa phát sinh nước thải sinh hoạt cho đến khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng (bắt đầu sau 15 ngày kể từ ngày cấp phép).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $350\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Bể điều hòa (B1) và bể thu gom nước thải sinh hoạt (T2).

- Nước thải đầu ra (sau xử lý): Hồ bơm nước thải sau xử lý (B20).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải

theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh: Công ty tự quyết định.
- Giai đoạn vận hành ổn định: lấy mẫu đơn ít nhất 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành điều chỉnh (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cụ thể: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 56 /GPMT-STNMT ngày 04 tháng 6 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ xưởng sơn thân xe.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ xưởng sơn nhựa.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò sấy ED.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt dầu DO (2 lò công suất 1,5 tấn hơi/giờ/lò, hoạt động luân phiên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 1	X = 1.202.406 Y = 609.004
		Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 2	X = 1.202.418 Y = 609.000
2	Nguồn số 02	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải số 3	X = 1.202.513 Y = 609.007
3	Nguồn số 03	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải số 4	X = 1.202.438 Y = 609.010
		Dòng thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải số 5	X = 1.202.450 Y = 609.006
4	Nguồn số 04	Dòng thải số 06	Ống thải số 06	X = 1.202.463 Y = 609.016

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Ô Tô Mitsubishi Việt Nam thuộc phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 75.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 75.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 81.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Xả thải liên tục trong thời gian Nhà máy hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05				
1	Lưu lượng			03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
1.1	Dòng khí thải số 1	m ³ /giờ	75.000		
1.2	Dòng khí thải số 2	m ³ /giờ	75.000		
1.3	Dòng khí thải số 3	m ³ /giờ	81.000		
1.4	Dòng khí thải số 4	m ³ /giờ	9.000		
1.5	Dòng khí thải số 5	m ³ /giờ	9.000		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128		
3	Benzen	mg/Nm ³	5		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
5	Xylen	mg/Nm ³	870		
6	n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950		
II	Dòng khí thải số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	2.500	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	NO _x	mg/Nm ³	680		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải (hơi dung môi) từ nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ xưởng sơn thân xe được thu gom về 2 công trình xử lý khí thải (hệ thống xử lý khí thải số 1 và hệ thống xử lý khí thải số 2 hoạt động song song), khí thải sau mỗi hệ thống xử lý thoát ra môi trường qua ống thải riêng kích thước 1,5m x 1,5m, nằm ngang trên mái nhà xưởng, cao 15m so với mặt đất.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ xưởng sơn nhựa được thu gom về công trình xử lý khí thải (hệ thống xử lý khí thải số 3), khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua ống thải kích thước 1,45m x 1,45m, nằm ngang trên mái nhà xưởng, cao 15m so với mặt đất.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò sấy ED được thu gom về 2 công trình xử lý khí thải (hệ thống xử lý khí thải số 4 và hệ thống xử lý khí thải số 5 hoạt động song song), khí thải sau mỗi hệ thống xử lý thoát ra môi trường qua ống thải riêng kích thước 0,8m x 0,8m, nằm ngang trên mái nhà xưởng, cao 15m so với mặt đất.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt dầu DO (2 lò hoạt động luân phiên, công suất 1,5 tấn hơi/giờ/lò) được thu gom và phát tán qua 01 ống thải chung đường kính 0,5m, chiều cao 12m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình xử lý khí thải số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ xưởng sơn thân xe → Ống thu gom → Hấp thụ bằng màng nước → Quạt hút → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 75.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (tần suất thay than 03 tháng/lần).

1.2.2. Công trình xử lý khí thải số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ xưởng sơn thân xe → Ống thu gom → Hấp thụ bằng màng nước → Quạt hút → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống xả thải.

- Công suất thiết kế: 75.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (tần suất thay than 03 tháng/lần).

1.2.3. Công trình xử lý khí thải số 03

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ xưởng sơn nhựa → Ống thu gom → Hấp thụ bằng màng nước → Quạt hút → Hấp phụ bằng than hoạt tính →

Ống xả thải.

- Công suất thiết kế: 81.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (tần suất thay than 03 tháng/lần).

1.2.4. Công trình xử lý khí thải số 04

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò sấy ED → Ống thu gom → Quạt hút → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống xả thải.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (tần suất thay than 03 tháng/lần).

1.2.5. Công trình xử lý khí thải số 05

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò sấy ED → Ống thu gom → Quạt hút → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống xả thải.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (tần suất thay than 03 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo đội ngũ nhân viên vận hành có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của công trình xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm công trình hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng (bắt đầu sau 15 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng sơn thân xe.
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng sơn nhựa.

- 02 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy ED.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ xưởng sơn thân xe (sau hệ thống xử lý khí thải số 01).

- Tại ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ xưởng sơn thân xe (sau hệ thống xử lý khí thải số 02).

- Tại ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ xưởng sơn nhựa (sau hệ thống xử lý khí thải số 03).

- Tại ống thải số 04 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy ED (sau hệ thống xử lý khí thải số 04).

- Tại ống thải số 05 của công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy ED (sau hệ thống xử lý khí thải số 05).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh: Công ty tự quyết định.

- Giai đoạn vận hành ổn định: lấy mẫu ít nhất 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn vận hành điều chỉnh.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần

A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

ml

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 56 /GPMT-STNMT ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 02: Khu vực quạt hút phía sau nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Khu vực tháp giải nhiệt.
- Nguồn số 04: Khu vực thử kín xe.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.202.478; Y = 609.018.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.202.377; Y = 608.722.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.202.448; Y = 609.027.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.202.330; Y = 609.045.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy nén khí lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

ndb

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 56 /GPMT-STNMT ngày 04 tháng 6 năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05	NH	Lỏng	53.000
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	Rắn	1.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	250
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	NH	Lỏng	500
5	Thiết bị linh kiện điện tử thải	19 02 05	NH	Rắn	200
6	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	KS	Rắn	80.000
7	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các TPNH khác	08 01 04	KS	Lỏng	60.000
8	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	KS	Rắn	50
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	KS	Bùn	80.000
10	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	Rắn	2.500
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	KS	Rắn	2.000
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	KS	Rắn	2000

13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	4000
TỔNG KHỐI LƯỢNG					285.500

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Carton	18 01 05	40.000
2	Sắt thép phế liệu	-	200.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			240.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, ...), rác vô cơ (túi nilon, vỏ lon, ...), tổng khối lượng khoảng 30.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

Trang bị các thùng phuy chứa có nắp đậy, dán nhãn, mã chất để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải:

+ Chất thải trạng thái rắn: kho chứa số 1 diện tích 30m² và một phần kho chứa số 2 diện tích 22m² (tổng diện tích kho chứa số 2 là 44m²).

+ Chất thải trạng thái lỏng: một phần kho chứa số 2 diện tích 22m² (tổng diện tích kho chứa số 2 là 44m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có tường bao và mái che; nền được gia cố bằng bê tông cốt thép; bố trí mương thu gom chất thải tràn đổ, gờ chống tràn; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; cửa ra vào được làm bằng tôn, có dẫn các bảng phân khu vực, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của

pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: trang bị các bao, túi nilon lớn và khung gỗ để lưu chứa từng loại chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải: 216m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao bằng tôn, mái che tôn; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa vách.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 13 thùng rác với tổng thể tích 1.600 lit tại khu vực đường nội bộ Công ty gần cổng bảo vệ, tại khu vực khuôn viên phía sau văn phòng và khu vực nhà rác để lưu chứa chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 15m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào, có dán nhãn phân biệt với các loại chất thải khác.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125 và 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường An Bình và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường An Bình về nguy cơ sự cố môi trường

và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường An Bình nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Dĩ An để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

ws

Phụ lục 5



CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 56 /GPMT-STNMT ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính thân xe xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e Khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. / *vdh*